PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN VĨNH BẢO
TRƯỜNG MẦM NON NHÂN HÒA
*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 19 tháng 06 năm 2024

*

- Người mua hàng: ĐỖ THỊ LIỆU
- Chức vụ: Cô Nuôi

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường					
				MG	NT	MG	NT		MG	NT	
1	Tôm biển	Kg	2.50			1.50	1.00	300,000	450,000	300,000	750,000
2	Thịt lơn mỡ	Kg	5.70			2.90	2.80	120,000	348,000	336,000	684,000
3	Sườn lợn (heo) bỏ xương	Kg	1.00			0.60	0.40	125,000	75,000	50,000	125,000
4	Sữa bột	Kg	0.80				0.80	220,000		176,000	176,000
5	Đậu phụ	Kg	1.00			0.70	0.30	30,000	21,000	9,000	30,000
6	Khoai sọ	Kg	1.00			0.70	0.30	30,000	21,000	9,000	30,000
7	Củ xả	Kg	0.20			0.10	0.10	20,000	2,000	2,000	4,000
8	Hành lá (hành hoa)	Kg	0.10			0.07	0.03	50,000	3,500	1,500	5,000
9	Mướp	Kg	2.00			1.00	1.00	25,000	25,000	25,000	50,000
10	Cà rốt	Kg	3.00			2.00	1.00	20,000	40,000	20,000	60,000
11	Hành củ tươi	Kg	0.20			0.10	0.10	50,000	5,000	5,000	10,000
12	Khoai tây	Kg	1.00			0.70	0.30	20,000	14,000	6,000	20,000
13	Đậu xanh (hạt)	Kg	1.50			1.00	0.50	40,000	40,000	20,000	60,000
14	Hạt sen khô	Kg	8.00			6.00	2.00	19,000	114,000	38,000	152,000
15	Bột sắn dây	Kg	1.00			0.60	0.40	150,000	90,000	60,000	150,000
16	Hạt sen khô	Kg	0.50			0.40	0.10	170,000	68,000	17,000	85,000
17	Cốt dừa	Kg	2.00			1.00	1.00	70,000	70,000	70,000	140,000
18	Gạo tẻ máy	Kg	1.00			0.50	0.50	19,000	9,500	9,500	19,000
19	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	Kg	0.50			0.30	0.20	65,000	19,500	13,000	32,500
20	Nước mắm cá (loại đặc biệt)	Kg	0.10			0.07	0.03	25,000	1,750	750	2,500
21	Bột canh	Kg	0.40			0.20	0.20	25,000	5,000	5,000	10,000
22	Muối	Kg	0.10			0.07	0.03	12,000	840	360	1,200
	Cộng								1,423,090	1,173,110	
	Tổng cộng								2,596,200		

Người phụ trách **Kế** toán Người nhận Người mua

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN VĨNH BÁO
TRƯỜNG MẦM NON NHÂN HÒA
*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 19 tháng 06 năm 2024

- Tổng số suất ăn: 130 - 3 tuổi: 41 - Cháo: 18
Trong đó: + Mẫu giáo: 75 - 4 tuổi: 34 + Nhà trẻ: 55 - Cơm nát: 19
- 5 tuổi: - Cơm thường: 18

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Tôm biển	1.50	1.00	0.69	0.46	121.4	81.0			6.2	4.1			6.2	4.1	565.8	377.2
2	Thịt lơn mỡ	2.90	2.80	2.84	2.74	412.1	397.9			1,060.1	1,023.5					11,197.5	10,811.4
3	Sườn lợn (heo) bỏ xương	0.60	0.40	0.26	0.17	46.2	30.8			33.0	22.0					482.5	321.6
4	Sữa bột		0.80		0.80		216.0				208.0				304.0		4,064.0
5	Đậu phụ	0.70	0.30	0.70	0.30			76.3	32.7			37.8	16.2	4.9	2.1	665.0	285.0
6	Khoai sọ	0.70	0.30	0.57	0.25			10.3	4.4			0.6	0.2	152.1	65.2	654.4	280.4
7	Củ xả	0.10	0.10	0.08	0.08			4.8	4.8			4.0	4.0	18.4	18.4	36.0	36.0
8	Hành lá (hành hoa)	0.07	0.03	0.06	0.02			0.7	0.3					2.4	1.0	12.3	5.3
9	Mướp	1.00	1.00	0.81	0.81			7.3	7.3			1.6	1.6	22.7	22.7	138.0	138.0
10	Cà rốt	2.00	1.00	1.79	0.90			26.9	13.4			3.6	1.8	139.6	69.8	698.1	349.1
11	Hành củ tươi	0.10	0.10	0.08	0.08			1.0	1.0			0.3	0.3	3.3	3.3	19.8	19.8
12	Khoai tây	0.70	0.30	0.61	0.26			12.2	5.2			0.6	0.3	127.3	54.5	566.4	242.7
13	Đậu xanh (hạt)	1.00	0.50	0.98	0.49			229.3	114.7			23.5	11.8	520.4	260.2	3,214.4	1,607.2
14	Hạt sen khô	6.00	2.00	6.00	2.00			1,200.0	400.0			144.0	48.0	3,480.0	1,160.0	20,040.0	6,680.0
15	Bột sắn dây	0.60	0.40	0.60	0.40			4.2	2.8					505.8	337.2	2,040.0	1,360.0
16	Hạt sen khô	0.40	0.10	0.40	0.10			80.0	20.0			9.6	2.4	232.0	58.0	1,336.0	334.0
17	Cốt dừa	1.00	1.00	0.80	0.80			38.4	38.4			288.0	288.0	49.6	49.6	2,944.0	2,944.0
18	Gạo tẻ máy	0.50	0.50	0.50	0.50			39.5	39.5			5.0	5.0	379.5	379.5	1,720.0	1,720.0
19	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	0.30	0.20	0.30	0.20							299.1	199.4			2,691.0	1,794.0
20	Nước mắm cá (loại đặc biệt)	0.07	0.03	0.07	0.03	10.5	4.5									42.0	18.0
21	Bột canh	0.20	0.20	0.20	0.20			14.2	14.2							56.0	56.0
22	Muối	0.07	0.03	0.07	0.03												
	Cộng					590.2	730.1	1,745.1	698.7	1,099.3	1,257.7	817.7	579.0	5,644.3	2,789.8	49,119.1	33,443.7
	Bình quân thực tế /1 trẻ					7.9	13.3	23.3	12.7	14.7	22.9	10.9	10.5	75.3	50.7	654.9	608.1
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30					11.7	11.4	7.8	7.6	11.6	13.6	5.0	5.8	78.0	68.8	615.0	600.0
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%					21.3	19.1	14.2	12.7	19.1	19.6	8.2	8.4	106.2	79.4	726.0	651.0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 2,600,000 đ
- Hôm trước mang sang:
- Đã chi: 2,596,200 đ
- Thừa: 3,800 đ
- Thiếu:
- Luỹ kế: 3,800 đ

Thực đơn

* Bữa sár MG: - Tôm sốt thịt đậu phụ củ quả
- canh sườn khoai tây ,khoai sọ ,cà

* Bữa chi MG: - chè đỗ xanh hạt sen ,cốt dừa
NT: - chè đỗ xanh hạt sen cốt dừa

*Ăn giữa giờ: - Sữa bột